

## DEVELOPING A TEACHING COMPETENCY FRAMEWORK FOR PEDAGOGICAL STUDENTS USING THE DELPHI METHOD

Duong Thi My Hang<sup>1</sup>, Ha Thu Thuy<sup>\*2</sup>,  
Bui Minh Duc<sup>3</sup>

\* Corresponding author:

Email: htthuy@daihocthudo.edu.vn

<sup>1</sup> Email: duongthimylhang@hpu2.edu.vn

VNU University of Education,  
Vietnam National University, Hanoi  
144 Xuan Thuy street, Cau Giay ward,  
Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup> Email: Email: htthuy@daihocthudo.edu.vn

Hanoi Metropolitan University  
98 Duong Quang Ham street, Nghia Do ward,  
Hanoi, Vietnam

<sup>3</sup> Email: buiminhduduc@hpu2.edu.vn

Hanoi Pedagogical University No 2  
32 Nguyen Van Linh street, Xuan Hoa ward,  
Phu Tho province, Vietnam

Received: 20/7/2025

Revised: 25/8/2025

Accepted: 02/9/2025

Published: 15/12/2025

**Abstract:** In the context of fundamental and comprehensive education reform towards the 2018 General Education Curriculum, establishing an appropriate teaching competency framework for pedagogical students has become an urgent requirement to improve teacher training quality. This article presents the results of a study on setting up a teaching competency framework for pedagogical students using the Delphi method. Through two rounds of surveys of 36 experts from the fields of pedagogy, educational management, and teacher training, the study identified eight core competency groups with 18 behavioral indicators. The results showed that most indicators were agreed upon with a high level of consensus after adjustment. Some indicators that did not reach the threshold were proposed for merging or elimination. This competency framework is a useful tool for teacher training institutions to review and adjust training programs, design assessment tools, and foster competencies for pedagogical students.

**Keywords:** *Teaching competency framework, Pedagogical students, Delphi method, teacher training.*

## XÂY DỰNG KHUNG NĂNG LỰC DẠY HỌC CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM BẰNG PHƯƠNG PHÁP DELPHI

Dương Thị Mỹ Hằng<sup>1</sup>, Hà Thu Thủy<sup>\*2</sup>,  
Bùi Minh Đức<sup>3</sup>

\* Tác giả liên hệ

Email: htthuy@daihocthudo.edu.vn

<sup>1</sup> Email: duongthimylhang@hpu2.edu.vn

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội  
144 đường Xuân Thủy, phường Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

98 đường Dương Quang Hàm, phường Nghĩa Đô,  
Hà Nội, Việt Nam

<sup>3</sup> Email: buiminhduduc@hpu2.edu.vn

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2  
32 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Nhận bài: 20/7/2025

Chỉnh sửa xong: 25/8/2025

Chấp nhận đăng: 02/9/2025

Xuất bản: 15/12/2025

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, việc xác lập một khung năng lực dạy học phù hợp với sinh viên Sư phạm trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên. Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu xây dựng khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm bằng phương pháp Delphi. Qua hai vòng khảo sát ý kiến của 36 chuyên gia đến từ các lĩnh vực giáo dục học, quản lý giáo dục và đào tạo giáo viên, nghiên cứu đã xác định được 08 nhóm năng lực cốt lõi với 18 chỉ báo hành vi. Kết quả cho thấy, phần lớn các chỉ báo được thống nhất với mức đồng thuận cao sau khi điều chỉnh. Một số chỉ báo chưa đạt ngưỡng được đề xuất góp hoặc loại bỏ. Khung năng lực này là công cụ hữu ích để các cơ sở đào tạo giáo viên rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo cũng như thiết kế công cụ đánh giá và bồi dưỡng năng lực cho sinh viên Sư phạm.

**Từ khóa:** *Khung năng lực dạy học, sinh viên Sư phạm, phương pháp Delphi, đào tạo giáo viên.*

### 1. Đặt vấn đề

Việc đổi mới giáo dục phổ thông tại Việt Nam đặt ra yêu cầu cấp thiết về đội ngũ giáo viên có năng lực toàn diện, đáp ứng được triết lý giáo dục phát triển năng lực người học. Do đó, chương trình đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm cần được đổi mới mục

tiêu, hướng tới phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp thay vì chỉ chú trọng truyền thụ tri thức. Tuy nhiên, trong thực tiễn, chưa có một khung năng lực dạy học thống nhất và có cơ sở khoa học dành riêng cho sinh viên Sư phạm. Các khung năng lực giáo viên như của OECD (2013), InTASC (2011), hay chuẩn

nghề nghiệp giáo viên phổ thông ở Việt Nam (2019) thường được xây dựng cho giáo viên đã hành nghề. Trong nghiên cứu quốc tế, đã có nhiều cuộc thảo luận về việc sử dụng phương pháp Delphi để xác lập khung năng lực dạy học cho giáo viên, chẳng hạn nghiên cứu của Skulmoski et al (2007) đã cung cấp cái nhìn tổng quan và cách phát triển Delphi thành một phương pháp nghiên cứu phù hợp, hoặc nghiên cứu của Borremans và cộng sự (2023) sử dụng Delphi ba vòng để xác định các năng lực thiết yếu giúp giáo viên mới xây dựng mối quan hệ với học sinh - một khía cạnh quan trọng trong năng lực sư phạm tổng thể. Ở Việt Nam, Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông đã nêu rõ, giáo viên cần: “Nắm vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019). Đây là yêu cầu cơ bản về năng lực chuyên môn của giáo viên, trong đó có năng lực dạy học.

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông, việc hình thành đội ngũ giáo viên có năng lực toàn diện trở thành yêu cầu cấp thiết. Điều này đặt ra nhiệm vụ cho các trường sư phạm không chỉ trang bị tri thức chuyên môn mà còn phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên - những giáo viên tương lai. Tuy nhiên, hiện chưa có nghiên cứu nào xây dựng khung năng lực dạy học dành riêng cho sinh viên Sư phạm, phản ánh đúng tiến trình hình thành và mục tiêu đào tạo của họ. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung trả lời câu hỏi: 1) Khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm được đề xuất căn cứ vào những cơ sở khoa học nào? 2) Những thành tố nào cấu thành năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm và làm thế nào để xác lập được một khung năng lực phù hợp? Kết quả dự kiến sẽ cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng cho việc thiết kế chương trình đào tạo và đánh giá năng lực sinh viên Sư phạm trong tương lai.

**Bảng 1:** Mô tả các vòng của Delphi

| Vòng Delphi | Số lượng chuyên gia tham gia | Tỉ lệ phản hồi | Thời gian hoàn thành | Mục đích khảo sát                                                             |
|-------------|------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Vòng 1      | 36                           | 100%           | 9 ngày               | Thu thập ý kiến của chuyên gia về các yếu tố quan trọng trong khung năng lực. |
| Vòng 2      | 31                           | 86,1%          | 7 ngày               | Điều chỉnh và xác nhận các yếu tố của khung năng lực ở vòng 1.                |

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Giới thiệu về phương pháp Delphi

Để xác lập khung năng lực dạy học cho sinh viên Sư phạm, nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp Delphi. Đây là một kỹ thuật thu thập và phân tích ý kiến chuyên gia một cách có hệ thống, hướng tới đạt được sự đồng thuận cao trong việc giải quyết một vấn đề cụ thể (Delbecq và cộng sự, 1975). Phương pháp này nổi bật với khả năng tổng hợp ý kiến từ nhiều chuyên gia mà không yêu cầu họ phải tương tác trực tiếp, từ đó tránh được những ảnh hưởng tiêu cực của áp lực nhóm hay sự chi phối của một vài cá nhân (Johnson và cộng sự, 2023).

Phương pháp Delphi được lựa chọn trong nghiên cứu bởi phương pháp này có một số ưu điểm như tính ẩn danh, hiệu quả chi phí, thời gian, sự đồng thuận. Các chuyên gia có thể tự do bày tỏ quan điểm của mình mà không lo ngại về đánh giá cá nhân, thúc đẩy sự khách quan và trung thực trong phản hồi. Quy trình có thể thực hiện thông qua các kênh điện tử như email, giảm thiểu chi phí và thời gian di chuyển, họp mặt trực tiếp. Thông qua các vòng phản hồi lặp lại, phương pháp Delphi giúp các chuyên gia dần tiến tới sự đồng thuận về một vấn đề cụ thể.

### 2.2. Quy trình thực hiện

Nhóm tác giả đã sử dụng hai vòng khảo sát Delphi để có được sự đồng thuận của các chuyên gia:

**Vòng 1:** Thiết kế bảng hỏi mở dựa trên tổng hợp các khung năng lực giáo viên quốc tế và trong nước. Nhóm nghiên cứu gửi thư mời 36 chuyên gia góp ý về các nhóm năng lực và năng lực thành phần cần có đối với sinh viên Sư phạm. Kết quả phân tích định tính được mã hóa và phân nhóm.

**Vòng 2:** Dựa trên kết quả vòng 1, xây dựng bảng hỏi định lượng (thang Likert 5 mức độ) để chuyên gia đánh giá mức độ quan trọng và tính khả thi của từng năng lực. Phân tích thống kê trung vị, độ lệch chuẩn và IQR (Interquartile Range) để đo độ đồng thuận.

Dữ liệu của hai vòng khảo sát được phân tích định tính và định lượng để đánh giá mức độ đồng

thuận và tinh chỉnh khung năng lực, đảm bảo phù hợp với thực tiễn đào tạo giáo viên.

Ở vòng 1, nghiên cứu tiến hành thu thập ý kiến từ 36 chuyên gia, với tỉ lệ phản hồi 100%. Ở vòng 2, số lượng chuyên gia tham gia giảm xuống còn 31 người. Dưới đây là bảng mô tả 2 vòng Delphi, được thực hiện bởi các chuyên gia:

### 2.3. Lựa chọn chuyên gia

Tổng số chuyên gia: 36 người. Các chuyên gia được đánh mã từ CG1 đến CG36. Tiêu chí lựa chọn chuyên gia: 1) Có trên 10 năm kinh nghiệm trong đào tạo giáo viên hoặc quản lý giáo dục. 2) Đại diện cho nhiều cơ sở đào tạo khác nhau. 3) Từng tham gia các nghiên cứu về năng lực nghề nghiệp giáo viên, có kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến các câu hỏi khảo sát.

**Bảng 2:** Đặc điểm mẫu khảo sát

| Thông tin chuyên gia |                                           | Số lượng | Tỉ lệ |
|----------------------|-------------------------------------------|----------|-------|
| Giới tính            | Nam                                       | 4        | 11,1% |
|                      | Nữ                                        | 32       | 88,9% |
| Thâm niên            | Từ 10 - 15 năm                            | 7        | 19,4% |
|                      | Từ 16 năm trở lên                         | 29       | 80,6% |
| Học vị               | Thạc sĩ                                   | 0        | 0%    |
|                      | Tiến sĩ                                   | 36       | 100%  |
| Học hàm              | Chưa có học hàm                           | 22       | 61,1% |
|                      | Phó Giáo sư                               | 14       | 38,9  |
|                      | Giáo sư                                   | 0        | 0%    |
| Chuyên ngành         | Giáo dục học                              | 6        | 16,7% |
|                      | Lí luận và Phương pháp dạy học các bộ môn | 30       | 83,3% |

Những đặc điểm trên cho thấy đối tượng khảo sát có thâm niên công tác từ 16 năm trở lên chiếm ưu thế, tăng tính xác thực cho những ý kiến từ thực tiễn công tác. 100% chuyên gia đều có trình độ tiến sĩ trở lên, trong đó tỉ lệ có học hàm Phó Giáo sư là 38,9%. Dựa trên kết quả này, có thể thấy, các kết quả khảo sát trong nghiên cứu đều là của các chuyên gia có kinh nghiệm sâu sắc trong lĩnh vực giáo dục khoa học, góp phần nâng cao độ tin cậy của các phản hồi.

### 2.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng SPSS 26.0. Các

chỉ số phân tích trong nghiên cứu bao gồm: Trung vị (Median): để xác định mức độ đánh giá phổ biến và giúp loại bỏ ảnh hưởng của các ý kiến quá cực đoan, đảm bảo khách quan, chính xác hơn về quan điểm chung của nhóm; độ phân tán IQR (Interquartile Range): IQR càng nhỏ, các ý kiến của chuyên gia càng gần nhau; mức độ đồng thuận (được xác định khi tỉ lệ chuyên gia đánh giá ở mức 4 hoặc 5 đạt từ 75% trở lên) và phương sai (variance) để đo lường độ phân tán của dữ liệu. Mức đồng thuận khoảng 70% đến 80% được xem là phù hợp và phổ biến trong nhiều công trình trước đó (Hsu and Sandford, 2007). Do đó, nghiên cứu lựa chọn ngưỡng 75% trở lên làm tiêu chí chấp nhận đối với mỗi chỉ báo thành phần trong khung năng lực đề xuất. Những chỉ báo có tỉ lệ đồng thuận thấp hơn ngưỡng này sẽ được xem xét điều chỉnh, gộp hoặc loại bỏ, tùy theo mức độ hợp lý và góp ý cụ thể của chuyên gia.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Cơ sở khoa học đề xuất khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm

#### 3.1.1. Cơ sở pháp lí

Khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm được đề xuất dựa trên quy định trong các văn bản quan trọng như: Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Luật Giáo dục (2019) với yêu cầu chuẩn đầu ra gắn với năng lực nghề nghiệp; Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 về đổi mới Chương trình đào tạo giáo viên; Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 với định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học và Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông. Những văn bản này khẳng định tính cấp thiết của việc xây dựng khung năng lực dạy học cho sinh viên Sư phạm nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo giáo viên trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

#### 3.1.2. Cơ sở lí luận

Mishra (2006) đã đưa ra lập luận ban đầu về năng lực dạy học thông qua mối quan hệ của ba yếu tố: môi trường học tập, nội dung phương pháp dạy học và công nghệ. Theo Phạm Thành Nghị (2016), năng lực dạy học là những thuộc tính tâm lí mà nhờ đó giáo viên thực hiện tốt hoạt động dạy học. Theo Trịnh Thúy Giang và Mai Quốc Khánh (2019), năng lực dạy học là sự thực hiện thành công một nhiệm vụ dạy học hoặc giải quyết hiệu quả những vấn đề đặt ra của thực tiễn dạy học, trên cơ sở vận dụng



hợp lí, linh hoạt, mềm dẻo, sáng tạo những kiến thức, kĩ năng chuyên môn và chuẩn thái độ nghề nghiệp tương ứng”. Như vậy, có thể thấy, năng lực dạy học là sự tổng hòa các thuộc tính của người dạy trong việc huy động kiến thức, thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học, hỗ trợ người học và sử dụng các phương pháp, phương tiện, kĩ thuật dạy học nhằm thực hiện hiệu quả quá trình dạy học.

Về khung năng lực dạy học của giáo viên, Vũ Thị Sơn (2015) đã đề xuất 10 năng lực nghề cốt lõi của giáo viên với 54 tiêu chí. Trong đó, năng lực số 9 là năng lực dạy học với 7 tiêu chí cụ thể sau đây: năng lực phân tích chương trình và học liệu, năng lực thiết kế kế hoạch dạy học, năng lực tổ chức học tập của học sinh, năng lực quản lí lớp học, năng lực hỗ trợ học sinh có nhu cầu đặc biệt, năng lực tổ chức đánh giá hiệu quả dạy học, năng lực xây dựng, quản lí và khai thác hồ sơ dạy học. Bùi Minh Đức (2017) đã đề xuất khung năng lực nghề nghiệp của giáo viên trung học với 7 tiêu chí: giáo viên là chuyên gia về việc học, giáo viên là chuyên gia về môn học, giáo viên là chuyên gia giáo dục, giáo viên là người lãnh đạo, quản lí lớp học, giáo viên là chủ thể phát triển nghề nghiệp, giáo viên là chủ thể tích cực phát triển

nhà trường, giáo viên là chủ thể tích cực phát triển xã hội. Như vậy, theo khảo sát của nhóm tác giả, đã có những công trình nghiên cứu cụ thể về năng lực dạy học của giáo viên và sinh viên Sư phạm. Tuy nhiên, chưa có công trình nào xây dựng khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm - những người đang trong quá trình được hình thành năng lực, phản ánh mức độ, tiến trình và mục tiêu đào tạo.

### 3.1.3. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo giáo viên tại một số cơ sở giáo dục

Tại các trường có đào tạo ngành Sư phạm, các chương trình đều hướng tới đào tạo đội ngũ giáo viên có phẩm chất nghề nghiệp, nắm vững kiến thức khoa học cơ bản và chuyên ngành, đồng thời có năng lực vận dụng phương pháp dạy học, giáo dục hiện đại nhằm phát triển năng lực người học theo định hướng của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Nhìn chung, Chương trình đào tạo cử nhân ngành Giáo dục tiểu học tại các trường sư phạm đều được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra gồm các nhóm năng lực: phẩm chất chính trị, đạo đức; kiến thức chuyên môn; năng lực dạy học và giáo dục; năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục và năng lực phát triển nghề nghiệp. Như vậy, mục tiêu và chuẩn đầu ra

**Bảng 3:** Khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm (trước khảo sát)

| Năng lực thành tố                                      | Chỉ báo hành vi                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A. Năng lực tìm hiểu hoạt động học tập của học sinh    | A1. Lựa chọn được công cụ, cách thức tìm hiểu năng lực học tập môn học của học sinh.                                                                                   |
|                                                        | A2. Đánh giá được năng lực học tập môn học của học sinh (giả định) trước khi học.                                                                                      |
| B. Năng lực phân tích chương trình và học liệu dạy học | B1. Phân tích được mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình môn học đối với từng khối lớp, mạch nội dung học tập.                                                    |
|                                                        | B2. Phân tích được cấu trúc sách, cấu trúc bài học, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung kiến thức của bài học trong sách giáo khoa.                                    |
|                                                        | B3. Xây dựng được bài học dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình.                                                                                                   |
| C. Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học                  | C1. Xây dựng được kế hoạch dạy học (học kì, cả năm) môn học theo khối lớp dựa trên quy định của chương trình và hướng dẫn chuyên môn (trong tình huống giả định).      |
|                                                        | C2. Xây dựng được kế hoạch bài dạy theo khối lớp dựa trên quy định của chương trình, hướng dẫn chuyên môn và bài học trong sách giáo khoa (trong tình huống giả định). |
| D. Năng lực tổ chức hoạt động dạy học                  | D1. Xác định được các hoạt động dạy học phù hợp với yêu cầu của chương trình, đặc điểm tâm lí, nhận thức của học sinh và nội dung bài học.                             |
|                                                        | D2. Sử dụng được phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức các hoạt động dạy học trước, trong và sau giờ học.                                                   |
|                                                        | D3. Sử dụng được phương tiện dạy học phù hợp để tổ chức các hoạt động dạy học trước, trong và sau giờ học.                                                             |

| Năng lực thành tố                                          | Chỉ báo hành vi                                                                                                                             |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| E. Năng lực đánh giá kết quả học tập của học sinh          | E1. Xác định và sử dụng được các hình thức, công cụ phù hợp để đánh giá kết quả học tập của học sinh.                                       |
|                                                            | E2. Đưa ra được các nhận định về kết quả học tập của học sinh dựa trên các dữ liệu tin cậy thu được (trong tình huống giả định).            |
| F. Năng lực xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập của học sinh | F1. Xây dựng được hồ sơ học tập cho học sinh.                                                                                               |
|                                                            | F2. Sử dụng được hồ sơ học tập của học sinh (giả định) trong việc đánh giá và cải tiến chất lượng học tập của học sinh.                     |
|                                                            | F3. Hướng dẫn học sinh (giả định) xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập trong việc tự đánh giá và cải tiến chất lượng học tập.                  |
| G. Năng lực tư vấn, hỗ trợ học sinh về việc học            | G1. Tư vấn, hỗ trợ học sinh (giả định) xác định mục tiêu, lập kế hoạch học tập.                                                             |
|                                                            | G2. Tư vấn, hỗ trợ học sinh (giả định) lựa chọn phương pháp, công cụ học tập, tự học thích hợp.                                             |
|                                                            | G3. Tư vấn, hỗ trợ học sinh (giả định) tìm kiếm các cơ hội học tập để hoàn thiện, nâng cao năng lực.                                        |
|                                                            | H1. Sử dụng được các công cụ và công nghệ hiện đại để hỗ trợ việc xây dựng kế hoạch dạy học.                                                |
| H. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học      | H2. Sử dụng được các công cụ và công nghệ hiện đại để hỗ trợ việc tổ chức các hoạt động dạy học.                                            |
|                                                            | H3. Sử dụng được các công cụ và công nghệ hiện đại để hỗ trợ việc đánh giá kết quả học tập của học sinh.                                    |
|                                                            | H4. Hướng dẫn học sinh (giả định) cách sử dụng công nghệ một cách hiệu quả và an toàn trong học tập.                                        |
|                                                            | H5. Hướng dẫn học sinh (giả định) về các vấn đề đạo đức và bản quyền liên quan đến việc sử dụng công nghệ phù hợp với văn hóa và pháp luật. |

của các chương trình đào tạo giáo viên đều đặt trọng tâm vào việc hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp, là cơ sở quan trọng để đề xuất khung năng lực dạy học cho sinh viên Sư phạm.

### 3.2. Đề xuất khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm

Dựa trên các tài liệu tham khảo, chúng tôi đề xuất khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm gồm có 08 thành tố năng lực và 23 chỉ báo hành vi.

#### 3.3. Kết quả khảo sát

##### 3.3.1. Kết quả khảo sát vòng 1

Vòng 1 khảo sát Delphi được thực hiện với sự tham gia của 36 chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục. Nội dung đánh giá tập trung đánh giá mức độ cần thiết và sự đồng thuận đối với 8 thành tố năng lực dạy học và các chỉ số hành vi của sinh viên Sư phạm.

Kết quả khảo sát cho thấy:

#### Về các thành tố trong năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm

Phần lớn các chuyên gia đều nhất trí cao về tính cần thiết của các thành tố đề xuất trong cấu trúc năng lực dạy học. Cụ thể:

Các thành tố C, D, E có trị trung bình từ 4,53 đến 4,58, tỉ lệ đồng thuận 88,9%, IQR = 1, phương sai thấp. Đây là những thành tố được thống nhất mạnh mẽ về mức độ cần thiết, cho thấy sự đồng thuận rất cao của các chuyên gia.

Thành tố A, G, H có trị trung bình từ 4,11 đến 4,36, tỉ lệ đồng thuận từ 83,3 đến 86,1%, vẫn đạt mức đồng thuận tốt, nhưng có trị trung bình thấp hơn so với nhóm trên. Điều này cho thấy sự đồng thuận vẫn chưa hoàn toàn tuyệt đối, có thể do một số chuyên gia chưa thấy rõ vai trò thực tiễn hoặc phạm vi biểu hiện của năng lực này.

Thành tố F (4,03 trị trung bình; 80,6% đồng thuận)

là thành tố có mức đồng thuận và trung bình thấp nhất trong toàn bộ bảng khảo sát; cần xem xét kỹ hơn về thành tố này.

*Về các chỉ báo hành vi trong năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm*

Tổng cộng 23 chỉ báo hành vi đã được khảo sát. Các chỉ số thống kê được phân tích bao gồm: trị trung bình, tỉ lệ đồng thuận (mức 4-5), độ lệch tứ phân vị (IQR) và phương sai.

Kết quả cho thấy: 18/23 chỉ báo đạt đầy đủ các tiêu chí: trị trung bình  $\geq 4,00$ ; tỉ lệ đồng thuận  $\geq 75\%$ ;  $IQR \leq 1$ . Tuy nhiên, có 05 chỉ báo gồm: D3, F3, G3, H4 và H5 không đạt tiêu chí về tỉ lệ đồng thuận và/hoặc trị trung bình. Những chỉ báo này có thể xem xét loại bỏ hoặc điều chỉnh, viết gộp hoặc bổ sung minh chứng theo góp ý từ chuyên gia.

### 3.3.2. Cải tiến các chỉ báo hành vi sau tham vấn vòng 1

Nhóm nghiên cứu đã phân tích ý kiến chuyên gia để điều chỉnh và hoàn thiện các chỉ báo hành vi. Cụ thể, những chỉ báo chưa đạt ngưỡng đồng thuận hoặc có nội dung trùng lặp đã được điều chỉnh, diễn đạt lại hoặc loại bỏ. Các thuật ngữ về năng lực dạy học được giữ nguyên, trong khi các chỉ báo hành vi được diễn đạt lại để đảm bảo tính rõ ràng, khả thi. Ngoài các biểu hiện trong từng thành tố năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm nói trên, các chuyên gia còn bổ sung một số biểu hiện năng lực giúp quá trình đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học trong thực tiễn hiện nay như: năng lực giao tiếp sư phạm; năng lực tự học, tự bồi dưỡng, tự thích ứng với thay đổi... Một số ý kiến cho rằng, không cần thiết dùng từ “học sinh giả định” hoặc “trong tình huống giả định”. Thay vào đó là “mô phỏng quá trình thực hành/dạy học”. Nhóm nghiên cứu thống nhất cải tiến các chỉ báo hành vi như sau:

Năng lực thành tố A, chỉ báo hành vi A2 thay từ “đánh giá được” bằng “sử dụng được công cụ, cách thức đánh giá”.

Năng lực thành tố B, chỉ báo hành vi B3 (xây dựng được bài học dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình) là chưa hợp lý, do đó cần điều chỉnh chi tiết thành: Lựa chọn được học liệu phù hợp và bước đầu sử dụng để thiết kế hoạt động dạy học đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình.

Năng lực thành tố D, gộp chỉ báo hành vi D2 và D3 để tạo thành chỉ báo: Sử dụng được các phương pháp, phương tiện, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức các hoạt động dạy học trước, trong và sau giờ học.

**Bảng 4: Kết quả khảo sát vòng 1**

| STT                      | Mã | Trị trung bình | Tỉ lệ đồng thuận % | Độ lệch tứ phân vị | Phương sai |
|--------------------------|----|----------------|--------------------|--------------------|------------|
| <b>Thành tố năng lực</b> |    |                |                    |                    |            |
| 1                        | A  | 4,19           | 83,3               | 1                  | 0,504      |
| 2                        | B  | 4,44           | 83,3               | 1                  | 0,597      |
| 3                        | C  | 4,56           | 88,9               | 1                  | 0,483      |
| 4                        | D  | 4,58           | 88,9               | 1                  | 0,479      |
| 5                        | E  | 4,53           | 94,4               | 1                  | 0,371      |
| 6                        | F  | 4,03           | 80,6               | 0                  | 0,428      |
| 7                        | G  | 4,11           | 83,3               | 1                  | 0,444      |
| 8                        | H  | 4,36           | 86,1               | 1                  | 0,523      |
| <b>Chỉ báo hành vi</b>   |    |                |                    |                    |            |
| 9                        | A1 | 4,00           | 83,3               | 0                  | 0,343      |
| 10                       | A2 | 4,11           | 86,1               | 1                  | 0,387      |
| 11                       | B1 | 4,53           | 94,4               | 1                  | 0,371      |
| 12                       | B2 | 4,47           | 94,4               | 1                  | 0,371      |
| 13                       | B3 | 4,36           | 88,9               | 1                  | 0,466      |
| 14                       | C1 | 4,50           | 91,7               | 1                  | 0,429      |
| 15                       | C2 | 4,44           | 94,4               | 1                  | 0,368      |
| 16                       | D1 | 4,56           | 94,4               | 1                  | 0,368      |
| 17                       | D2 | 4,56           | 94,4               | 1                  | 0,368      |
| 18                       | D3 | 3,97           | 63,9               | 2                  | 0,828      |
| 19                       | E1 | 4,42           | 86,1               | 1                  | 0,536      |
| 20                       | E2 | 4,33           | 88,9               | 1                  | 0,457      |
| 21                       | F1 | 4,17           | 88,9               | 1                  | 0,485      |
| 22                       | F2 | 4,03           | 80,6               | 1                  | 0,542      |
| 23                       | F3 | 3,81           | 63,9               | 1                  | 0,618      |
| 24                       | G1 | 4,22           | 88,9               | 1                  | 0,406      |
| 25                       | G2 | 4,17           | 88,9               | 1                  | 0,371      |
| 26                       | G3 | 3,92           | 72,2               | 1                  | 0,479      |
| 27                       | H1 | 4,39           | 91,7               | 1                  | 0,530      |
| 28                       | H2 | 4,42           | 94,4               | 1                  | 0,479      |
| 29                       | H3 | 4,39           | 88,9               | 1                  | 0,587      |
| 30                       | H4 | 3,83           | 66,7               | 1                  | 0,486      |
| 31                       | H5 | 3,86           | 69,4               | 1                  | 0,466      |

Một số chuyên gia cho rằng nên gộp năng lực thành tố F với E. Tuy nhiên, bên cạnh vai trò là một công cụ để đánh giá, hồ sơ học tập của học sinh còn được sử dụng như một bộ cẩm nang để theo dõi tiến trình phát triển kĩ năng viết của học sinh. Chỉ báo hành vi F2 gộp với F1, nhấn mạnh “bước đầu” xây dựng, sử dụng và hướng dẫn học sinh sử dụng loại hồ sơ này.

Năng lực thành tố G, một số chuyên gia cho rằng chỉ báo G3 (tư vấn, hỗ trợ HS tìm kiếm các cơ hội học tập để hoàn thiện, nâng cao năng lực) vượt quá yêu cầu đối với sinh viên Sư phạm. Do đó, nhóm tác giả thống nhất loại chỉ báo này.

Năng lực thành tố H, nhiều chuyên gia cho rằng hiện đang để 5 chỉ báo là quá nhiều. Nhóm tác giả thống nhất gộp lại thành 3 chỉ báo, trong đó nhấn mạnh việc sử dụng được các công cụ và công nghệ hiện đại trong xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động dạy học, đánh giá kết quả học tập và có khả năng hướng dẫn học sinh sử dụng công nghệ số để học tập một cách hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm.

### 3.3.3. Kết quả khảo sát vòng 2

Vòng 2 được tiếp tục thực hiện với sự tham gia của 31 chuyên gia. Mức độ đồng thuận của các chuyên gia được thể hiện thông qua bảng kết quả khảo sát (Bảng 5). Tiêu chí giữ lại thành tố: trị trung bình  $\geq 4,00$ ; tỉ lệ đồng thuận  $\geq 75\%$ ; độ lệch tứ phân vị (IQR)  $\leq 1$ .

So với vòng 1 (36 chuyên gia tham gia), vòng 2 chỉ có 31 chuyên gia phản hồi (đạt tỉ lệ 86,1%). Tuy nhiên, kết quả vẫn thể hiện mức độ đồng thuận cao đối với đa số các chỉ báo hành vi trong khung năng lực.

Có thể thấy, ở vòng 2 có sự cải thiện đáng kể trong mức độ đồng thuận của các chuyên gia đối với các chỉ báo hành vi sau khi được diễn đạt lại nhằm tăng tính rõ ràng và khả thi. Một vài chỉ báo có tỉ lệ đồng thuận ở vòng 2 giảm nhẹ so với vòng 1, song đều duy trì trên ngưỡng 75%, bảo đảm yêu cầu thống nhất chuyên gia theo nguyên tắc Delphi (xem bảng 4). Điều này cho thấy mức độ đồng thuận cao và ổn định giữa các chuyên gia, đồng thời phản ánh sự thận trọng và suy xét kĩ lưỡng hơn sau khi nhận được thông tin phản hồi vòng trước.

### 3.4. Khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm

Trên cơ sở lựa chọn và góp ý của các chuyên gia qua 2 vòng khảo sát, chúng tôi đề xuất khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm gồm 18 chỉ báo

**Bảng 5: Kết quả khảo sát vòng 2**

| STT                      | Mã | Trị trung bình | Tỉ lệ đồng thuận % | Độ lệch tứ phân vị | Phương sai |
|--------------------------|----|----------------|--------------------|--------------------|------------|
| <b>Thành tố năng lực</b> |    |                |                    |                    |            |
| 1                        | A  | 4,19           | 83,9               | 1                  | 0,495      |
| 2                        | B  | 4,52           | 93,5               | 1                  | 0,391      |
| 3                        | C  | 4,68           | 97,2               | 1                  | 0,226      |
| 4                        | D  | 4,71           | 96,8               | 1                  | 0,280      |
| 5                        | E  | 4,55           | 96,8               | 1                  | 0,323      |
| 6                        | F  | 4,1            | 87,1               | 0                  | 0,357      |
| 7                        | G  | 4,13           | 83,9               | 1                  | 0,449      |
| 8                        | H  | 4,45           | 96,8               | 1                  | 0,323      |
| <b>Chỉ báo hành vi</b>   |    |                |                    |                    |            |
| 9                        | A1 | 4,19           | 93,5               | 1                  | 0,295      |
| 10                       | A2 | 4,19           | 96,8               | 0                  | 0,228      |
| 11                       | B1 | 4,55           | 93,5               | 1                  | 0,389      |
| 12                       | B2 | 4,58           | 96,8               | 1                  | 0,318      |
| 13                       | B3 | 4,23           | 90,3               | 1                  | 0,381      |
| 14                       | C1 | 4,23           | 93,5               | 1                  | 0,314      |
| 15                       | C2 | 4,25           | 93,5               | 1                  | 0,370      |
| 16                       | D1 | 4,42           | 93,5               | 1                  | 0,385      |
| 17                       | D2 | 4,45           | 96,8               | 1                  | 0,323      |
| 18                       | D3 | -              | -                  | -                  | -          |
| 19                       | E1 | 4,39           | 90,3               | 1                  | 0,445      |
| 20                       | E2 | 4,23           | 93,5               | 1                  | 0,314      |
| 21                       | F1 | 4,00           | 90,3               | 0                  | 0,333      |
| 22                       | F2 | 4,00           | 90,3               | 0                  | 0,333      |
| 23                       | F3 | -              | -                  | -                  | -          |
| 24                       | G1 | 4,16           | 93,5               | 0                  | 0,273      |
| 25                       | G2 | 4,10           | 93,5               | 0                  | 0,224      |
| 26                       | G3 | -              | -                  | -                  | -          |
| 27                       | H1 | 4,42           | 96,8               | 1                  | 0,318      |
| 28                       | H2 | 4,45           | 96,8               | 1                  | 0,323      |
| 29                       | H3 | 4,45           | 96,8               | 1                  | 0,323      |
| 30                       | H4 | -              | -                  | -                  | -          |
| 31                       | H5 | -              | -                  | -                  | -          |



hành vi (biểu hiện mức Đạt), được chia thành 08 nhóm năng lực dạy học cốt lõi.

#### 4. Thảo luận

Kết quả 2 vòng khảo sát Delphi đã phản ánh mức độ đồng thuận cao của các chuyên gia đối với đa số các chỉ báo hành vi trong khung năng lực được đề xuất.

Ở vòng 1, với sự tham gia của 36 chuyên gia, nhiều chỉ báo đã đạt tỉ lệ đồng thuận trên 80%, cho thấy sự thống nhất tương đối về nội dung và tính phù hợp của các thành tố khung năng lực ban đầu. Tuy nhiên, một số chỉ báo có tỉ lệ đồng thuận dưới ngưỡng 75% đã được xem xét và điều chỉnh về cách diễn đạt, đồng thời có những đề xuất gộp hoặc lược

**Bảng 6:** Khung năng lực dạy học của sinh viên Sư phạm (sau khảo sát)

| STT | Thành tố                                                   | Biểu hiện mức Đạt                                                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | A. Năng lực tìm hiểu hoạt động học tập của học sinh        | A1. Lựa chọn được công cụ, cách thức tìm hiểu năng lực học tập môn học của học sinh.                                                                 |
|     |                                                            | A2. Sử dụng được công cụ, cách thức đánh giá năng lực học tập môn học của học sinh trước khi học.                                                    |
|     | B. Năng lực phân tích chương trình và học liệu dạy học     | B1. Phân tích được mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình môn học đối với từng khối lớp.                                                         |
|     |                                                            | B2. Phân tích được cấu trúc sách, cấu trúc bài học, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung bài học trong sách giáo khoa.                                |
|     |                                                            | B3. Lựa chọn được học liệu phù hợp và bước đầu sử dụng để thiết kế hoạt động dạy học đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình.                       |
|     | C. Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học                      | C1. Xây dựng được kế hoạch dạy học (học kì, cả năm) môn học theo khối lớp dựa trên chương trình, học liệu dạy học và hướng dẫn chuyên môn.           |
|     |                                                            | C2. Xây dựng được kế hoạch bài dạy theo khối lớp dựa trên chương trình, học liệu dạy học và hướng dẫn chuyên môn.                                    |
|     | D. Năng lực tổ chức hoạt động dạy học                      | D1. Xác định được các hoạt động dạy học phù hợp với chương trình, đặc điểm tâm lí, nhận thức của học sinh và nội dung bài học.                       |
|     |                                                            | D2. Sử dụng được các phương pháp, phương tiện, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức các hoạt động dạy học trước, trong và sau giờ học.                |
|     | E. Năng lực đánh giá kết quả học tập của học sinh          | E1. Xác định và sử dụng được các hình thức, công cụ phù hợp để đánh giá kết quả học tập của học sinh.                                                |
|     |                                                            | E2. Đưa ra được các nhận định về kết quả học tập của học sinh dựa trên các dữ liệu tin cậy thu được.                                                 |
|     | F. Năng lực xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập của học sinh | F1. Bước đầu xây dựng và sử dụng được hồ sơ học tập trong đánh giá, cải tiến quá trình học tập của học sinh.                                         |
|     |                                                            | F2. Bước đầu hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập để tự đánh giá tiến trình học tập trong quá trình thực hành hoặc mô phỏng dạy học. |
|     | G. Năng lực tư vấn, hỗ trợ học sinh về việc học            | G1. Tư vấn, hỗ trợ học sinh xác định mục tiêu, lập kế hoạch học tập.                                                                                 |
|     |                                                            | G2. Tư vấn, hỗ trợ học sinh lựa chọn phương pháp, công cụ học tập, tự học thích hợp.                                                                 |
|     | H. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học      | H1. Sử dụng được các công cụ và công nghệ hiện đại trong xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học.                                         |
|     |                                                            | H2. Sử dụng được các công cụ và công nghệ hiện đại để đánh giá kết quả học tập của học sinh trong quá trình thực hành hoặc mô phỏng dạy học.         |
|     |                                                            | H3. Hướng dẫn học sinh sử dụng công nghệ số để học tập một cách hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm trong quá trình thực hành hoặc mô phỏng dạy học. |



bỏ để tăng tính rõ ràng, tính khả thi và tránh trùng lặp nội dung. Nhóm nghiên cứu đã phân tích kĩ lưỡng góp ý của chuyên gia. Có chỉ báo nằm trong chỉ báo khác, có chỉ báo cần diễn đạt lại cho rõ ràng. Hướng xử lí được đề xuất là lược bỏ, hoặc gộp vào chỉ báo gần nghĩa nhất (Ví dụ: chỉ báo về phương tiện dạy học có thể gộp vào chỉ báo về phương pháp/kĩ thuật).

Ở vòng 2 với 31 chuyên gia tham gia tiếp tục khẳng định sự hợp lí của các chỉ báo đã được chỉnh sửa. Một số chỉ báo có sự cải thiện đáng kể tỉ lệ đồng thuận (F1, F2,...). Có một số chỉ báo ở vòng 2 tuy giảm nhẹ tỉ lệ đồng thuận so với vòng 1 nhưng vẫn duy trì mức trên 75%, điều này vẫn được xem là chấp nhận được. Nguyên nhân có thể do số lượng chuyên gia ở vòng 2 ít hơn, hoặc do sự thay đổi về cách hiểu của một nhóm nhỏ chuyên gia khi chỉ báo được diễn đạt lại.

Dựa trên kết quả này, so sánh với chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông (2019), khung năng lực do nhóm nghiên cứu có sự cụ thể hóa tới từng chỉ báo hành vi và dùng cho đối tượng sinh viên Sư phạm - những người đang trong quá trình hình thành năng lực, chưa hành nghề. Khung năng lực cũng tương đồng với các chuẩn quốc tế như InTASC (Mỹ), ASEAN-

QRF, nhưng có sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện giáo dục Việt Nam, đặc biệt về đạo đức nghề nghiệp, ứng dụng công nghệ và năng lực nghiên cứu.

## 5. Kết luận

Qua hai vòng khảo sát ý kiến của các chuyên gia, nghiên cứu đã xác định được 08 nhóm năng lực cốt lõi của năng lực dạy học cho sinh viên Sư phạm: Năng lực tìm hiểu hoạt động học tập của học sinh, Năng lực phân tích chương trình và học liệu dạy học, Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học, Năng lực tổ chức hoạt động dạy học, Năng lực đánh giá kết quả học tập của học sinh, Năng lực xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập của học sinh, Năng lực tư vấn, hỗ trợ học sinh về việc học, Năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Khung năng lực có thể được sử dụng làm cơ sở để các cơ sở đào tạo giáo viên rà soát chương trình đào tạo, xây dựng công cụ đánh giá năng lực đầu ra của sinh viên hoặc tổ chức các hoạt động bồi dưỡng sinh viên gắn với phát triển nghề nghiệp. Nghiên cứu này mở ra các cơ hội nghiên cứu khác như xây dựng bộ công cụ đánh giá dựa trên khung năng lực và thử nghiệm trên diện rộng tại các trường đại học Sư phạm.

## Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông* (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT).
- Borremans, L. F. & Spilt, J. L. (2023). Towards a curriculum targeting teachers' relationship-building competence: Results of a Delphi study. *Teaching and Teacher Education*, 130, 104155.
- Bùi Minh Đức. (2017). *Phát triển năng lực nghề cho sinh viên Sư phạm*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Council of Chief State School Officers. (2011). *InTASC model core teaching standards: A resource for state dialogue*. Council of Chief State School Officers.
- Delbecq, A. L., Van de Ven, A. H. & Gustafson, D. H. (1975). *Group techniques for program planning: A guide to nominal group and Delphi processes*. Scott, Foresman.
- Hsu, C. C. & Sandford, B. A. (2007). *The Delphi technique: Making sense of consensus. Practical Assessment, Research, and Evaluation*, 12(10), 1-8. <https://doi.org/10.7275/pdz9-th90>.
- Johnson, A. & Chan, T. C. (2023). Effectiveness of the Delphi technique as an educational planning tool. *Educational Planning*, 30(1), 43.
- Mishra, P. & Koehler, M. J. (2006). Technological pedagogical content knowledge: A framework for teacher knowledge. *Teachers College Record*, 108(6), 1017-1054.
- Organisation for Economic Co-operation and Development. (2013). *Teachers for the 21st century: Using evaluation to improve teaching*. OECD Publishing.
- Phạm Thành Nghị. (2016). *Tâm lí học giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2019). *Luật Giáo dục*. Hà Nội.
- Skulmoski, G. J., Hartman, F. T. & Krahn, J. (2007). The Delphi method for graduate research. *Journal of Information Technology Education: Research*, 6(1), 1-21.
- Trịnh Thúy Giang & Mai Quốc Khánh. (2019). Đào tạo năng lực dạy học cho sinh viên đại học sư phạm theo tiếp cận năng lực thực hiện đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, (22), 34-39.
- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. (2018). *Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo Giáo dục tiểu học*. Cổng thông tin đào tạo hnu.edu.vn.
- Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. (2018). *Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo Giáo dục tiểu học*. Cổng thông tin đào tạo hcmue.edu.vn.
- Vũ Thị Sơn. (2015). *Mô hình đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển năng lực nghề*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.